

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **15/2020/DS-PT**

Ngày 26 tháng 02 năm 2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Đặng Kim Nhân
Ông Trần Quốc Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Liên, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Trần Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy nội dung chính lý biến động trang IV giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị Mai N, sinh năm 1964 và ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1962 (Đều vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà số 346 đường P, tổ dân phố 5, thị trấn C1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh Th1, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Đ, xã B1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Được ủy quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 14/01/2010; có mặt).

- ***Bị đơn:*** Bà Phạm Thị D, sinh năm 1963 và ông Cao Trung H, sinh năm 1964 (Bà D có mặt, ông H có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Nhà số 247 đường P, tổ dân phố 5, thị trấn C1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Cao Thúy V, sinh năm 1990; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Tổ dân phố 5, thị trấn C1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ tạm trú: Phòng 1.3, khu A1, chung cư 319 đường L, phường 9, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Chị Cao Thúy V1, sinh năm 1997; địa chỉ: Tổ dân phố 5, thị trấn C1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Văn phòng Công chứng B, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Thị trấn C1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Hồng Th, Trưởng Văn phòng (Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi

Địa chỉ: 163 đường H1, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Minh H2, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi (Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

- Người kháng cáo: Bà Phạm Thị D và ông Cao Trung H (là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2018, Đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 23/8/2018 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mai N, ông Nguyễn Ngọc C và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh Th1 trình bày:

Trước đây vợ chồng bà Phạm Thị D, ông Cao Trung H có nợ vợ chồng bà Nguyễn Thị Mai N, ông Nguyễn Ngọc C số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng (sau đây viết tắt là vợ chồng bà D và vợ chồng bà N). Vợ chồng bà N đã khởi kiện vợ chồng bà D tại Tòa án nhân dân huyện B. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2016/DS-ST ngày 16/11/2016, Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên buộc vợ chồng bà D phải trả cho vợ chồng bà N toàn bộ số tiền nêu trên. Không đồng ý với bản án sơ thẩm, vợ chồng bà D kháng cáo; tại Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2017/DS-PT ngày 23/02/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã Quyết định không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà D, ông H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2016/DS-ST ngày 16/11/2016 của Tòa án nhân dân huyện B.

Sau khi nhận được Bản án phúc thẩm, vợ chồng bà N đã có đơn yêu cầu Cơ quan Thi hành án dân sự huyện B thi hành Bản án nêu trên. Ngày 01/6/2017, Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đã thụ lý yêu cầu của vợ chồng bà N và ra Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 81/QĐ-CCTHADS ngày 01/6/2017 cho thi hành án đối với vợ chồng bà Phạm Thị D, ông Cao Trung H phải trả cho vợ chồng bà N số tiền 1.500.000.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết việc thi hành án, Chấp hành viên đã nhiều lần mời vợ chồng bà N và vợ chồng bà D để thỏa thuận giải quyết việc thi hành án nhưng vợ chồng bà D không chịu trả nợ. Vợ chồng bà N đã xác minh tài sản vợ chồng bà D và cung cấp thông tin cho cơ quan Thi hành án, đó là vợ chồng bà D đang sử dụng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15, diện tích 89,8 m² tại thị trấn C1, huyện B; thửa đất này đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Phạm Thị D vào ngày 03/10/2002 (sau đây viết tắt là thửa đất số 144).

Khi Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đang giải quyết yêu cầu thi hành án của vợ chồng bà N thì ngày 08/6/2017 vợ chồng bà D lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 144 nêu trên cho con gái là Cao Thúy V và Cao Thúy V1. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Phòng công chứng B chứng thực số 1709, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/6/2017.

Sau đó, chị Cao Thúy V và Cao Thúy V1 nộp hồ sơ đăng ký chỉnh lý biên động trong giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất và được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện B chỉnh lý biên động tại trang IV trong giấy chứng nhận vào ngày 21/6/2017 với nội dung: Tặng cho bà Cao Thúy V và Cao Thúy V1.

Như vậy, sau khi có Quyết định thi hành án số 81/QĐ- CCTHADS ngày 01/6/2017 thì ngay sau đó vợ chồng bà D đã lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 144 (là tài sản để thi hành án) cho con gái là Cao Thúy V và Cao Thúy V1. Đây là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án trả nợ cho vợ chồng bà N. Do đó bà Nguyễn Thị Mai N, ông Nguyễn Ngọc C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15, diện tích 82 m² tại thị trấn C1, huyện B giữa bà Phạm Thị D, ông Cao Trung H cho con gái là Cao Thúy V và Cao Thúy V1 được Phòng công chứng B chứng thực số 1709, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/6/2017 là vô hiệu;

2. Tuyên hủy nội dung chỉnh lý biên động trang IV trong GCNQSD đất số T 038594, sổ vào sổ cấp GCN số 01093 QSDĐ/1162/2002QĐ-UB (H) thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15, diện tích 82 m² với nội dung: Tặng cho bà Cao Thúy V và Cao Thúy V1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Mai N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể là rút yêu cầu tuyên hủy nội dung chỉnh lý biên động trang IV trong GCNQSD đất số T 038594, vào sổ cấp GCN số 01093 QSDĐ/1162/2002QĐ-UB (H) thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15, diện tích 82 m² với nội dung: Tặng cho bà Cao Thúy V và Cao Thúy V1.

2. Bị đơn là bà Phạm Thị D trình bày:

Nguyên thửa đất số 144 là của mẹ bà để lại cho bà. Hiện nay bà đang bị bệnh nặng không có khả năng lao động nên đã tặng cho hai đứa con gái là Cao Thúy V

và Cao Thúy V1 để sau này có chỗ ở. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 144 cho các con Cao Thúy V và Cao Thúy V1 được Phòng công chứng B chứng thực ngày 08/6/2017. Sau đó được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện B chỉnh lý biến động trong giấy chứng nhận vào ngày 21/6/2017 với nội dung: Tặng cho Cao Thúy V và Cao Thúy V1. Việc lập hợp đồng tặng cho thửa đất số 144 nêu trên là việc cá nhân của gia đình bà, không liên quan gì đến việc vợ chồng bà nợ tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị Mai N, ông Nguyễn Ngọc C; không nhằm mục đích tẩu tán tài sản. Do đó, bà D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà N, ông C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Cao Trung H không có văn bản ý kiến gì.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Cao Thúy V trình bày: Ngày 08/6/2017, ba mẹ chị có lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 144 cho 02 chị em là Cao Thúy V và Cao Thúy V1. Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Phòng công chứng B chứng thực ngày 08/6/2017. Sau đó các chị được Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện B chỉnh lý biến động trong giấy chứng nhận vào ngày 21/6/2017 với nội dung: Tặng cho Cao Thúy V và Cao Thúy V1. Việc lập hợp đồng tặng cho của cha mẹ chị là hoàn toàn tự nguyện, không lừa dối, ép buộc và không nhằm trốn tránh bất kỳ nghĩa vụ đối với nhà nước và cá nhân nào. Do đó, việc vợ chồng bà N cho rằng cha mẹ chị tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án là không có cơ sở, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của vợ chồng bà N.

3.2. Chị Cao Thúy V1 trình bày: Thửa đất số 144 do ba mẹ chị tặng cho chị và chị Cao Thúy V. Nguyên đơn khởi kiện ba mẹ chị liên quan đến thửa đất nói trên chị hoàn toàn không biết nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Văn phòng Công chứng B có Công văn số 12/CV-VPCC ngày 06/12/2018 trình bày: Ngày 08/6/2017, ông Cao Trung H và bà Phạm Thị D cùng các chị Cao Thúy V, Cao Thúy V1 đến Văn phòng công chứng B yêu cầu làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 144. Sau khi tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ, Văn phòng Công chứng B nhận thấy về mặt pháp lý hồ sơ đã đầy đủ thủ tục, GCNQSD đất hợp pháp và sau khi kiểm tra thông tin thì không có thông tin ngăn chặn nào về chủ sử dụng đất cũng như GCNQSD đất. Mặt khác, Công chứng viên đã giải thích rõ quyền, nghĩa vụ và hậu quả pháp lý của việc công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên nếu bị vô hiệu; các bên tham gia hợp đồng giao dịch cũng cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cung cấp hồ sơ đầy đủ đúng pháp luật, thửa đất không bị tranh chấp hay kê biên để thi hành án và không yêu cầu Văn phòng xác minh. Vì vậy, Văn phòng công chứng B đã chứng nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

3.4. Người đại diện theo ủy quyền của Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Ngãi là giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện B có Công văn số 235/CNHBS ngày 24/12/2018 trình bày: Căn cứ vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Văn phòng công chứng B chứng thực số 1709 ngày 08/6/2017, Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi - Chi nhánh huyện B đã chỉnh lý trang IV của GCNQSD đất có số phát hành T 038594, số vào sổ 01093 QSDĐ/1162/2002QĐ-UB (H) cấp ngày 03/10/2002 là đúng quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013 và Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 117 và Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một điều của Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai N, ông Nguyễn Ngọc C.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên hủy nội dung chỉnh lý biên động trang IV trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 038594, số vào sổ cấp GCN số 01093 QSDĐ/1162/2002QĐ-UB (H) thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15, diện tích 82 m² với nội dung: Tặng cho bà Cao Thúy V và Cao Thúy V1.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15, diện tích 82 m² tại thị trấn C1, huyện B giữa bà Phạm Thị D, ông Cao Trung H tặng cho bà Cao Thúy V và Cao Thúy V1 được Phòng công chứng B chứng thực số 1709, quyển số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/6/2017 là vô hiệu.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên bị đơn là ông Cao Trung H và bà Phạm Thị D phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và phổ biến quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. *Kháng cáo:* Ngày 28/10/2019, bị đơn là ông Cao Trung H và bà Phạm Thị D làm đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 144 giữa bà Phạm Thị D, ông Cao Trung H tặng cho chị Cao Thúy V, Cao Thúy V1 là hợp pháp và có hiệu lực thi hành.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo là bị đơn bà Phạm Thị D xác định lại nội dung kháng cáo là vợ chồng bà chỉ kháng cáo một phần quyết định của Bản án sơ thẩm đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 144 giữa bà Phạm Thị D, ông

Cao Trung H tặng cho chị Cao Thúy V và Cao Thúy V1 là vô hiệu.

Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng; thu thập đầy đủ chứng cứ và đã tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 144 giữa bà Phạm Thị D, ông Cao Trung H tặng cho chị Cao Thúy V và Cao Thúy V1 vô hiệu là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn ông Cao Trung H và bà Phạm Thị D yêu cầu sửa bản án sơ thẩm là không có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa, bà Phạm Thị D trình bày: Vợ chồng bà là người phải thi hành Bản án dân sự phúc thẩm số 32/2017/DS-PT ngày 23/02/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đối với khoản tiền vợ chồng bà D phải trả cho vợ chồng bà N là 1.500.000.000 đồng; bà D, ông H đã nhận được Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 81/QĐ-CCTHADS ngày 01/6/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B đối với Bản án nêu trên và trong quá trình giải quyết việc thi hành án, bà D cũng đã trình bày với Chấp hành viên về hoàn cảnh gia đình mình hiện chưa có điều kiện để thi hành án. Cụ thể là, bản thân bà D ốm đau mất khả năng lao động phải điều trị thường xuyên; số tiền mà bà vay mượn của vợ chồng bà N thực chất là bà cho người khác vay không lấy lại được; gia đình không còn tài sản gì khác ngoài căn nhà trên thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15 tại thị trấn C1, huyện B đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/10/2002, hiện vợ chồng bà vẫn đang quản lý, sử dụng làm nơi ở hàng ngày. Đối với việc vợ chồng bà lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất nêu trên cho hai người con gái thì bà xác định khi vay tiền của vợ chồng bà N thì hai bên không có thỏa thuận nào liên quan đến thửa đất này; vợ chồng bà cũng không cầm cố, thế

chấp nhà đất để vay tài sản và khi giải quyết việc thi hành án, vợ chồng bà cũng không nhất trí cản trở nhà đất để trả nợ cho vợ chồng bà N; thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15 là của mẹ bà để lại cho vợ chồng bà, không liên quan gì đến việc vợ chồng bà nợ tiền của vợ chồng bà N. Do đó, hợp đồng tặng cho thửa đất này của vợ chồng bà cho hai con gái là đúng pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 14 giữa vợ chồng bà và hai con gái là Cao Thúy V và Cao Thúy V1, được Văn phòng Công chứng B chứng nhận ngày 08/6/2017 là có hiệu lực.

[2] Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Tại khoản 2 Điều 7a của Luật Thi hành án dân sự quy định người phải thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

“a) Thi hành đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định;

b) Kê khai trung thực tài sản, điều kiện thi hành án; cung cấp đầy đủ tài liệu, giấy tờ có liên quan đến tài sản của mình khi có yêu cầu của người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai đó;

c) Thực hiện các quyết định, yêu cầu của Chấp hành viên trong thi hành án;...”

- Tại khoản 1 và khoản 5 Điều 44 của Luật Thi hành án dân sự quy định:

“1... Người phải thi hành án phải kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án với cơ quan thi hành án dân sự và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình.

5. Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án, cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự...”

- Tại khoản 2 Điều 75 của Luật Thi hành án dân sự quy định về giải quyết tranh chấp, yêu cầu hủy giấy tờ, giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án như sau: *“Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án thì Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó...”*

- Tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự có quy định: *“Kể từ thời điểm bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, nếu người phải thi hành án chuyển đổi, tặng cho, bán, chuyển nhượng, thế chấp, cầm cố tài sản cho người khác mà không sử dụng khoản tiền thu được để thi hành án và không còn tài sản khác hoặc tài sản khác không đủ để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án thì tài sản đó vẫn bị kê biên, xử lý để thi hành án,...”*

[3] Trên cơ sở các tình tiết của vụ án và các quy định của pháp luật nêu trên thì sau khi vợ chồng bà N có đơn yêu cầu thi hành án và đã được Chi cục Thi hành

án dân sự huyện B thụ lý, ban hành Quyết định thi hành án số 81/QĐ-CCTHADS ngày 01/6/2017 nhưng vợ chồng bà D không tự nguyện thi hành án trả lại số tiền cho vợ chồng bà N theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, vợ chồng bà N ông C là người được thi hành án đã thực hiện việc xác minh, cung cấp thông tin về tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án là hiện vợ chồng bà D đang sử dụng căn nhà trên thửa đất số 144, là tài sản duy nhất của gia đình bà D; đồng thời, sau khi biết việc vợ chồng bà D ông H lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 144 cho hai con gái vào ngày 08/6/2017 nên vợ chồng bà N cho rằng việc vợ chồng bà D ông H lập hợp đồng này nhằm nhằm tẩu tán tài sản, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Từ đó, vợ chồng bà N khởi kiện vụ án yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 144 giữa vợ chồng bà D, ông H cho hai con gái Cao Thúy V, Cao Thúy V1 vô hiệu là đã thực hiện đúng quyền của người được thi hành án theo các quy định của pháp luật như đã trích dẫn tại mục [2] nêu trên.

[4] Thửa đất số 144 mà gia đình bà D đang sử dụng không phải là tài sản bảo đảm của hợp đồng vay tài sản và trong quá trình giải quyết vụ án đối với Bản án được đưa ra thi hành, vợ chồng bà N cũng không đề nghị Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời kê biên thửa đất số 144, nên lời trình bày của bà D cho là thửa đất này không phải là tài sản cầm cố, thế chấp bảo đảm cho việc vợ chồng bà D vay tiền của vợ chồng bà N là đúng sự thật. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ như đã trích dẫn tại mục [2] nêu trên thì tại thời điểm vợ chồng bà D phải chấp hành quyết định thi hành án trả lại số tiền theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật cho vợ chồng bà N, vợ chồng bà D chỉ có tài sản duy nhất là căn nhà trên thửa đất số 144 nhưng vợ chồng bà D không dùng tài sản này để thi hành án mà lập hợp đồng tặng cho thửa đất này cho hai con gái nên giao dịch về chuyển quyền sử dụng đất này vừa vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 117 và Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015, vừa vô hiệu do giả tạo nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án đối với vợ chồng bà N theo quy định tại khoản 2 Điều 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Từ những phân tích nêu trên, có đủ cơ sở kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn là bà D ông H không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị D và ông Cao Trung H; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ vào Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 117, 123, 124 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 24 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18/7/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một điều của Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mai N, ông Nguyễn Ngọc C.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên hủy nội dung chính lý biến động trang IV trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 038594, số vào sổ cấp GCN số 01093 QSDĐ/1162/2002QĐ-UB (H) thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15, diện tích 82 m² với nội dung: Tặng cho bà Cao Thúy V và Cao Thúy V1.

2. Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa đất số 144, tờ bản đồ số 15, diện tích 82 m² tại thị trấn C1, huyện B giữa bà Phạm Thị D, ông Cao Trung H tặng cho chị Cao Thúy V và Cao Thúy V1 được Phòng công chứng B chứng thực số 1709, quyền số 01TP/CC-SCC/HĐGD ngày 08/6/2017 là vô hiệu.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Cao Trung H, bà Phạm Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Mai N, ông Nguyễn Ngọc C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho bà N, ông C số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0003685 ngày 29/8/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cao Trung H, bà Phạm Thị D phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng; được trừ số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004765 ngày 13/11/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 26/02/2020.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền